

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HKB)

CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Ngày 29/12/2023	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	-	-

DT thuần 2023
6.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.62 11.0%

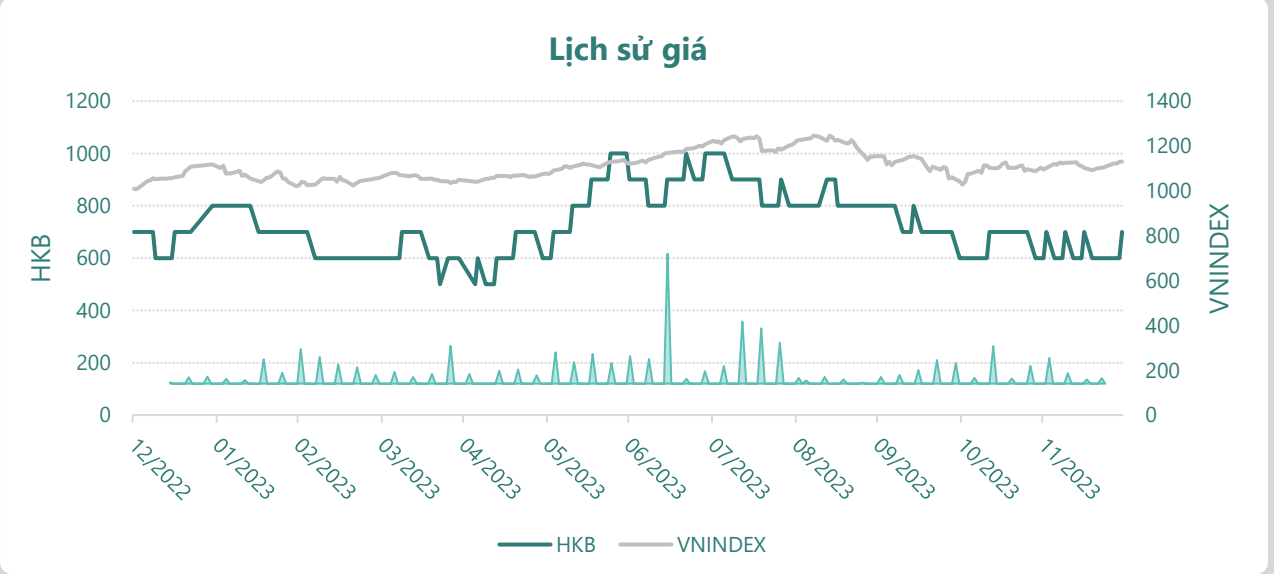
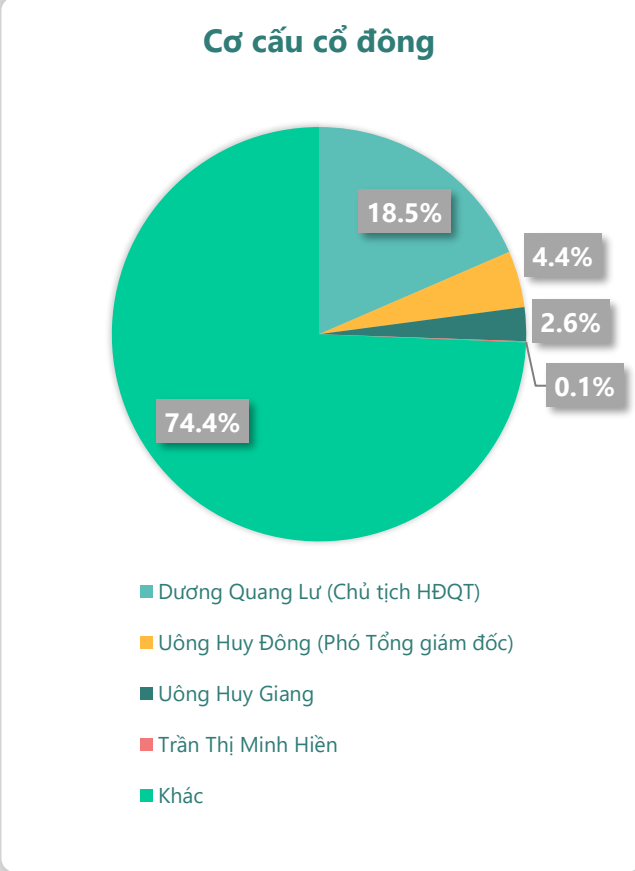
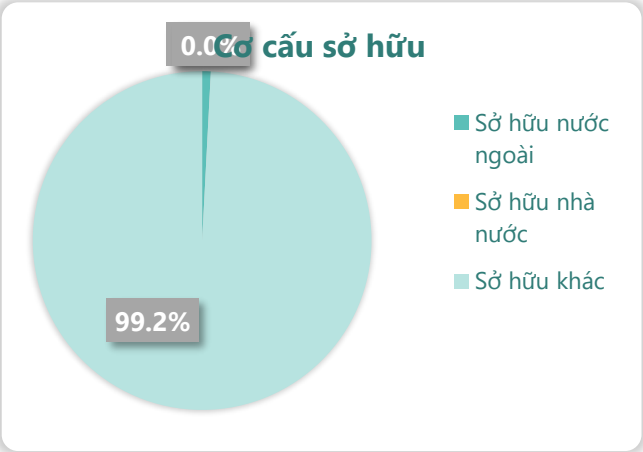
LN thuần 2023
-58.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 0.4%

LN sau thuế 2023
-58.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 0.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-766%
YoY: +/-▲ 92.8%

ROE 2023
-33.0%
YoY: +/-▼ 8.0%

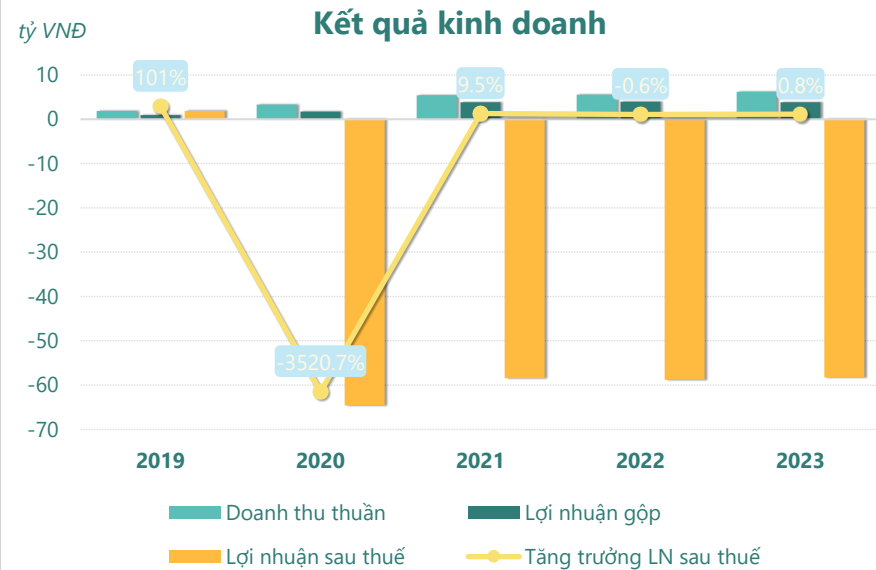
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	51,599,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,885
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.46
EPS	-1,123
P/E	-0.6



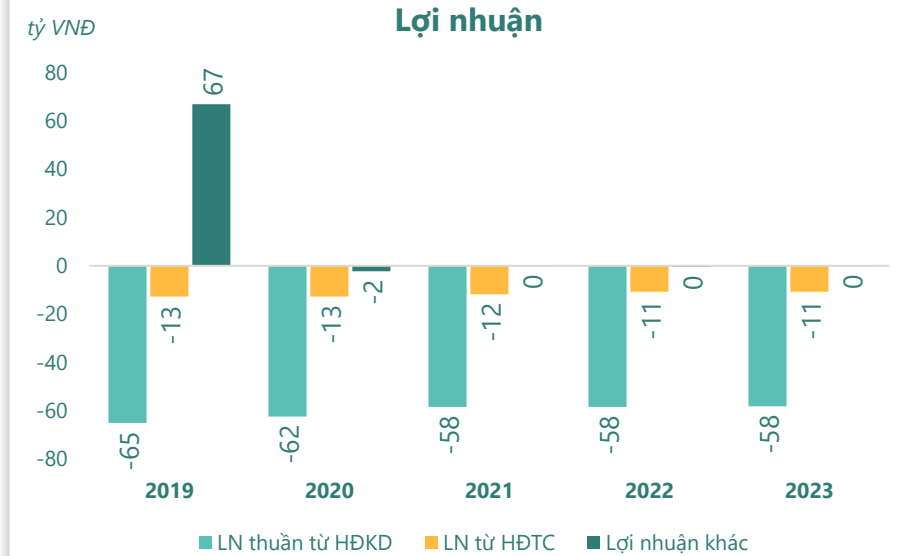
Năm **2023**, **HKB** ghi nhận doanh thu thuần **6.21** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **58.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.0%** và **tăng 0.84%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.0% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

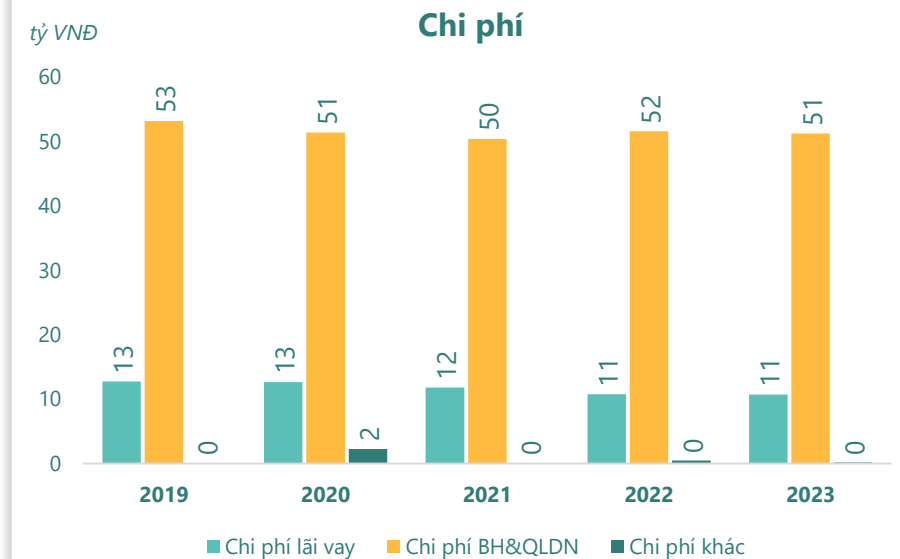
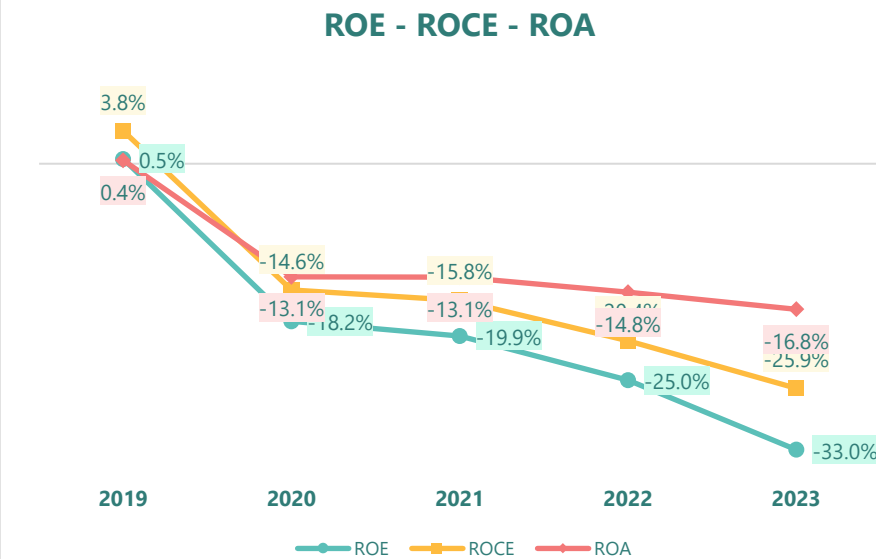


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HKB năm **2023 tăng lên 0.22** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 58.11 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 64.98 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **51.22** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.19** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HKB năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-33.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

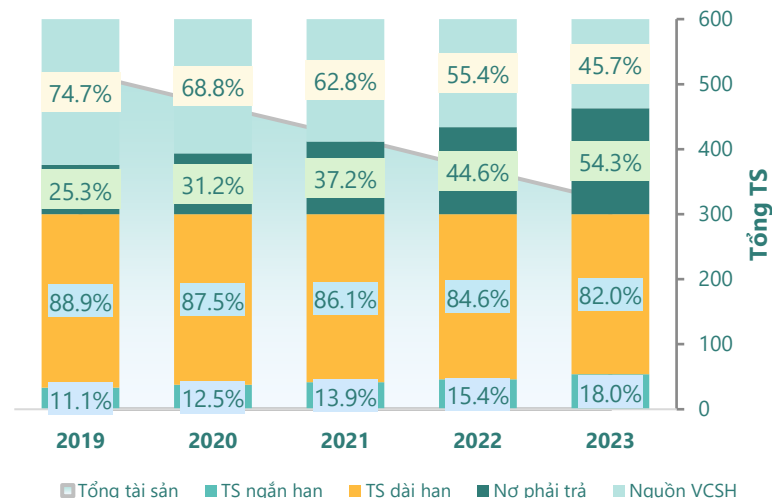




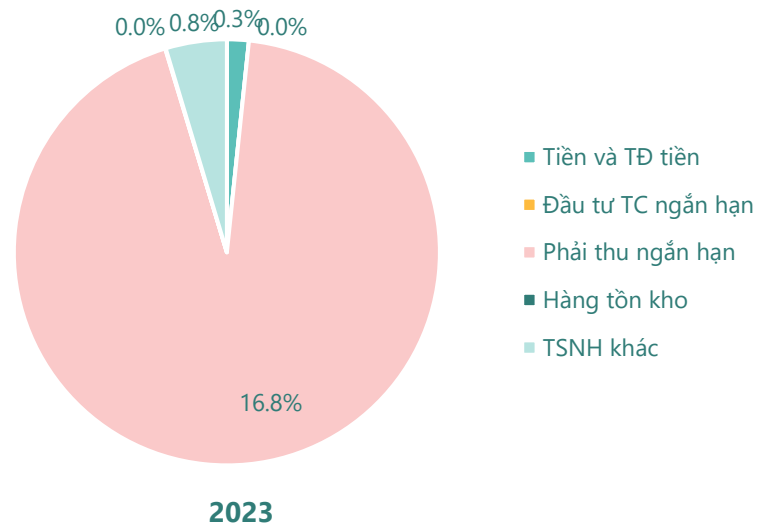
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

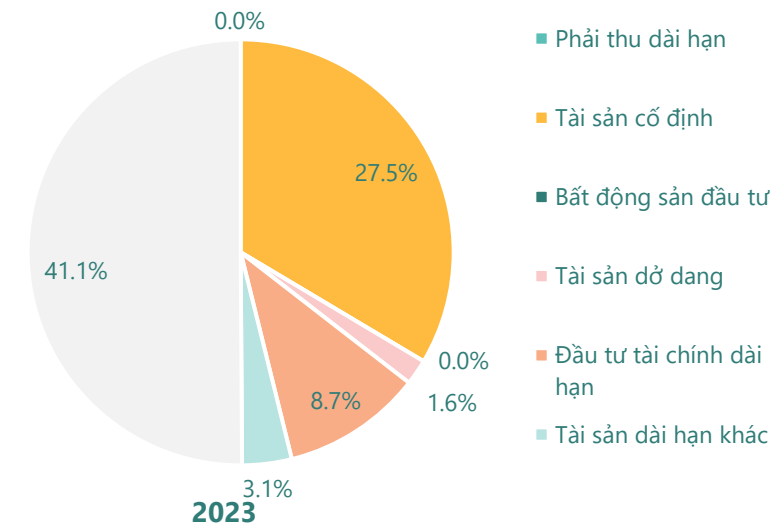
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HKB** năm 2023 đạt **320.5** tỷ đồng, giảm **13.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.3% và 45.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HKB đạt **57.65** tỷ đồng, tăng trưởng **1.40%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.8%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 0.83% trên tổng tài sản.

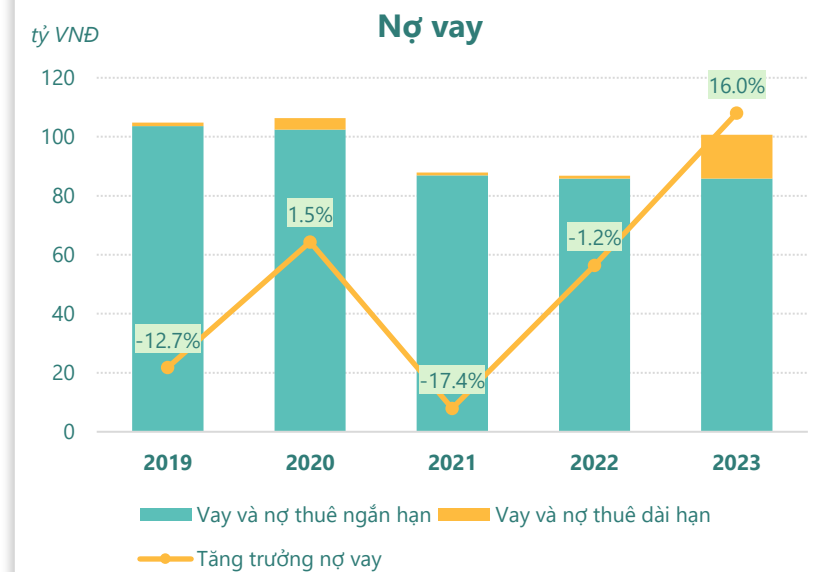
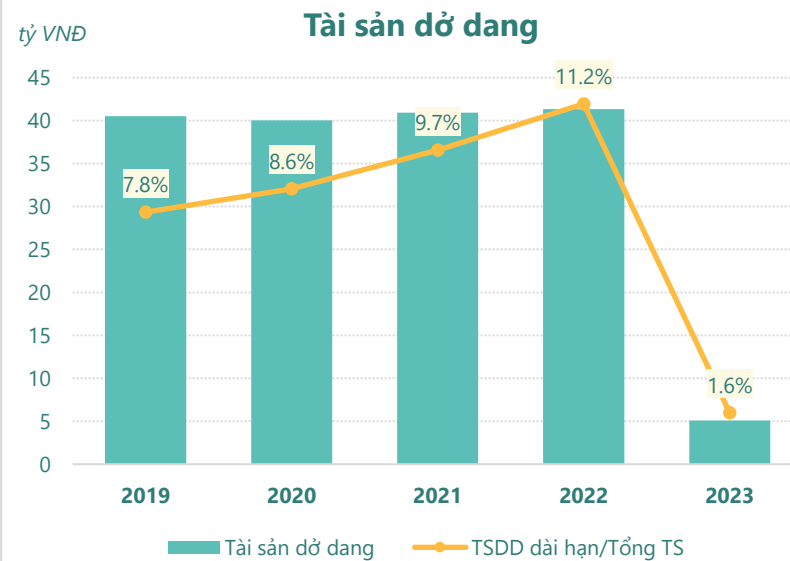
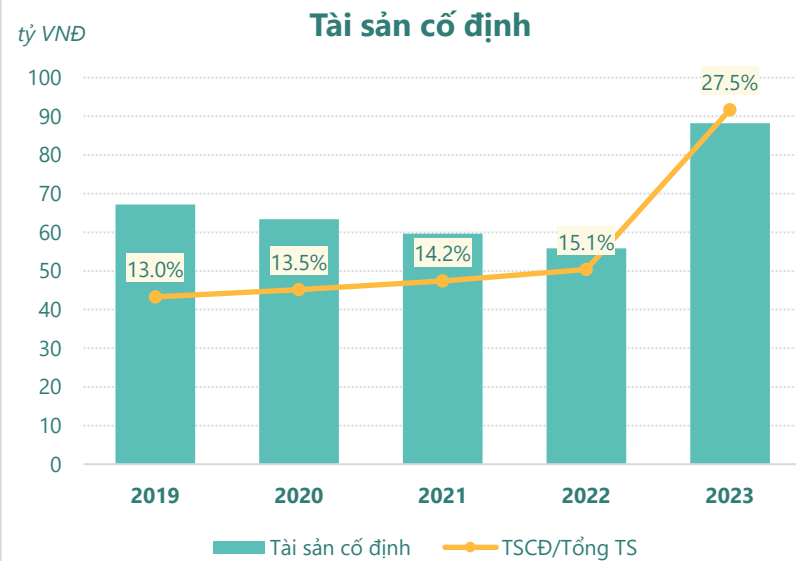
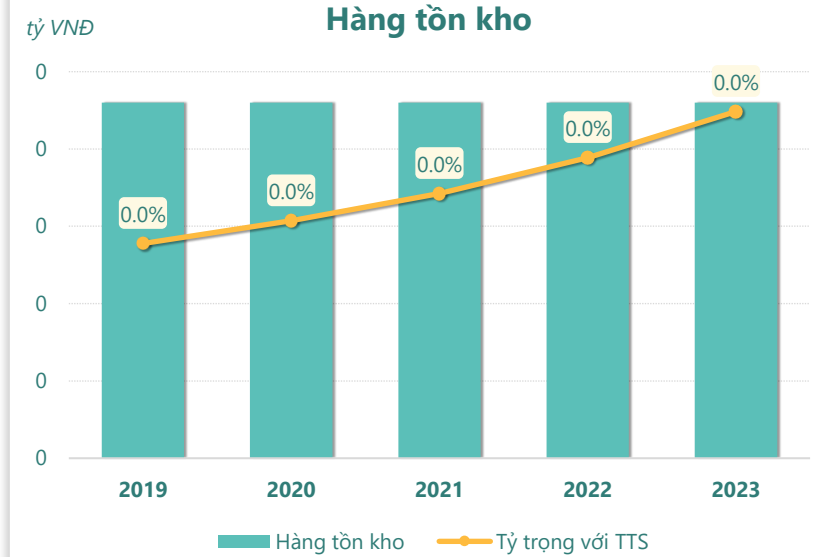
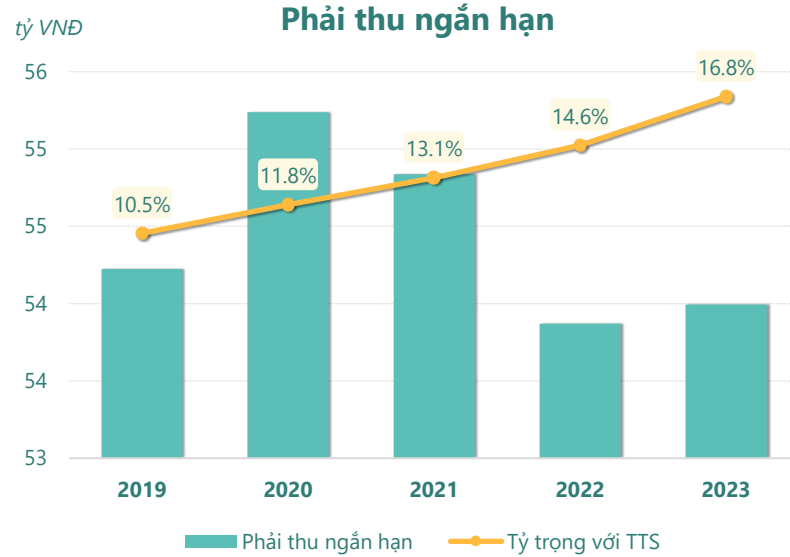
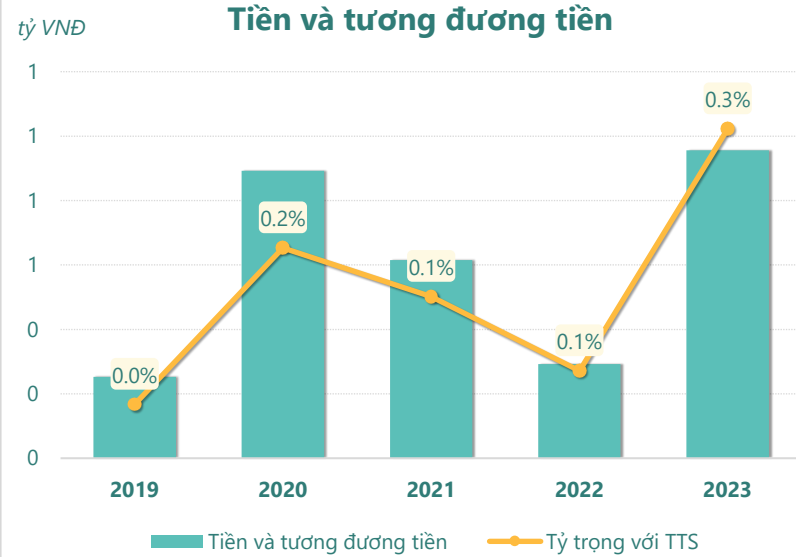
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **262.9** tỷ đồng giảm **16.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **82.0%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **41.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 27.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



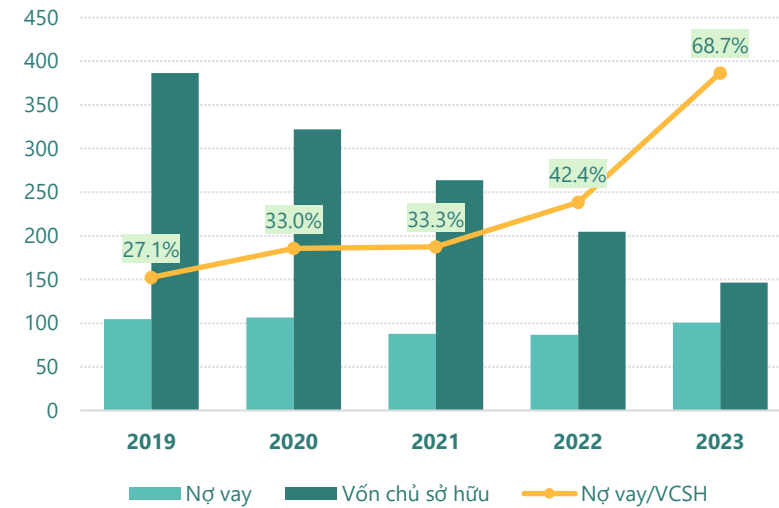
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



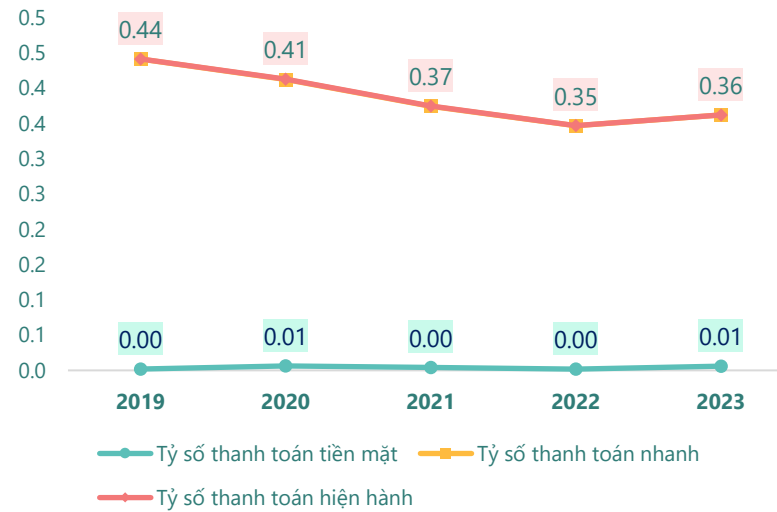
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

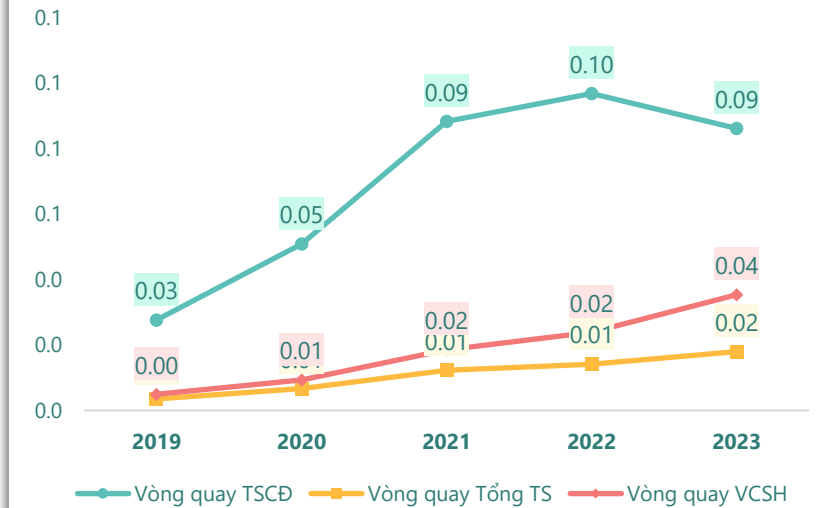
tỷ VND



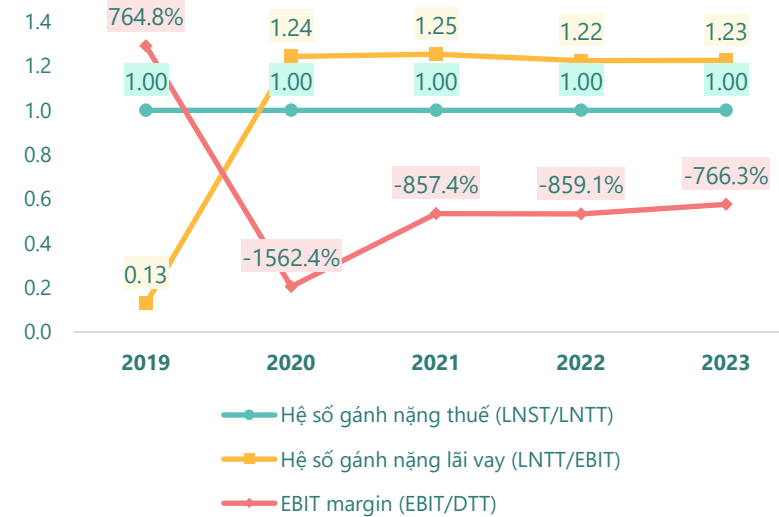
Chỉ số thanh khoản



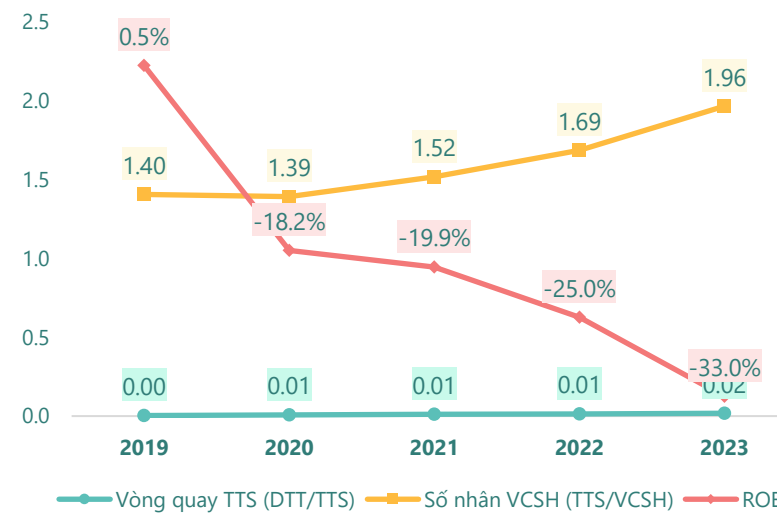
Vòng quay tài sản



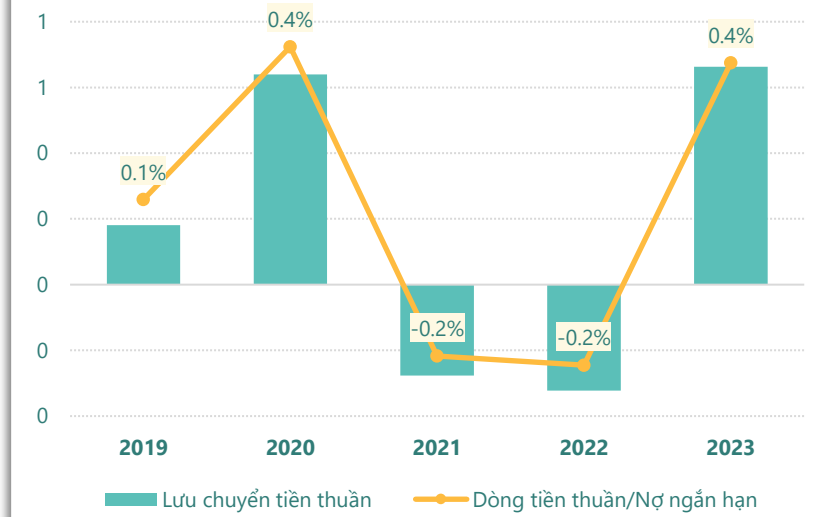
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3.32	5.44	5.59	6.21
Giá vốn hàng bán	1.59	1.59	1.59	2.38
Lợi nhuận gộp	1.73	3.85	4.00	3.83
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	12.7	11.8	10.8	10.7
Chi phí lãi vay	12.7	11.8	10.8	10.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0	0
Chi phí QLDN	51.4	50.4	51.6	51.2
LN thuần từ HĐKD	-62.3	-58.3	-58.3	-58.1
Lợi nhuận khác	-2.28	-0.09	-0.46	-0.19
LN trước thuế	-64.6	-58.4	-58.8	-58.3
Lợi nhuận sau thuế	-64.6	-58.4	-58.8	-58.3
LNST của CĐ cty mẹ	-64.4	-58.2	-58.5	-58.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.90	19.2	0.73	0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-1.04	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.53	-18.5	-1.06	-0.26
Tiền đầu kỳ	0.25	0.89	0.62	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	0.64	-0.28	-0.32	0.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.89	0.62	0.29	0.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	468	420	370	321
Tài sản ngắn hạn	58.7	58.2	56.9	57.6
Tiền và tương đương tiền	0.89	0.62	0.29	0.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	55.2	54.8	53.9	54.0
Hàng tồn kho	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản ngắn hạn khác	2.59	2.72	2.66	2.67
Tài sản dài hạn	409	362	313	263
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	63.4	59.7	55.9	88.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	40.0	40.9	41.3	5.10
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.0	28.0	28.0
Tài sản dài hạn khác	10.8	11.1	10.7	9.87
Lợi thế thương mại	267	222	177	132
Nợ phải trả	146	156	165	174
Nợ ngắn hạn	142	155	164	159
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	86.9	85.8	85.8
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	18.0	17.4	16.8
Nợ dài hạn	3.85	1.01	1.01	14.9
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	1.01	1.01	14.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	322	264	205	146
Vốn chủ sở hữu	322	264	205	146
Vốn điều lệ	516	516	516	516
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0